

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I
năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC24/KDBH ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hội Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiện	Thành viên
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông Phan Phương Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110 +120+130 +140 +150 + 190)		2.398.539.968.674	2.411.559.110.733
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		31.439.394.122	40.777.971.735
1	110	Tiền	14.439.394.122	12.777.971.735
2	112	Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	28.000.000.000
II	Các đầu tư tài chính ngắn hạn		1.500.887.317.330	1.554.510.345.107
1	120	Đầu tư ngắn hạn	1.516.490.665.935	1.571.329.693.712
2	121	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.603.348.605)	(16.819.348.605)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		503.792.717.911	437.129.569.968
1	130	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	174.289.253.671	181.629.573.523
1.1	131	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	123.151.348.970	132.212.248.173
1.2	132	Phải thu khác của khách hàng	51.137.904.701	49.417.325.350
2	133	Trả trước cho người bán ngắn hạn	153.769.004.536	127.226.184.811
4	135	Phải thu ngắn hạn khác	1.078.000.000	134.020.546.772
5	139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	180.403.194.842	(5.746.735.138)
IV	Hàng tồn kho		13.444.856.322	14.610.495.172
1	140	Hàng tồn kho	13.444.856.322	14.610.495.172
V	Tài sản ngắn hạn khác		73.472.287.675	69.457.558.949
1	150	Chi phí trả trước ngắn hạn	60.769.382.563	58.800.710.337
1.1	151	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	58.331.060.891	56.894.723.086
1.2	152	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.438.321.672	1.905.987.251
2	153	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.397.454.477	9.104.890.308
3	154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.305.450.635	1.551.958.304
VIII	Tài sản tái bảo hiểm		275.503.395.314	295.073.169.802
1	190	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	175.477.283.401	160.816.887.470
2	192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	100.026.111.913	134.256.282.332

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		615.105.181.791	538.339.979.250
I Các khoản phải thu dài hạn	210		12.120.275.416	11.903.060.926
4 Phải thu dài hạn khác	218		12.120.275.416	11.903.060.926
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	11	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		5.120.275.416	4.903.060.926
II Tài sản cố định	220		407.074.084.335	402.859.765.720
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.268.634.962	89.733.800.609
- Nguyên giá	222		132.737.594.063	131.795.130.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.468.959.101)	(42.061.329.817)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	17.109.032.885	17.120.257.884
- Nguyên giá	228		19.058.533.380	19.058.533.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.949.500.495)	(1.938.275.496)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	301.696.416.488	296.005.707.227
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	170.800.000.000	100.000.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		170.807.005.000	100.007.005.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.005.000)	(7.005.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		25.110.822.040	23.577.152.604
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		25.110.822.040	23.577.152.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.013.645.150.465	2.949.899.089.983

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ			
	(300 = 310 + 330)		300	2.151.700.830.098
I	Nợ ngắn hạn		310	2.105.392.426.836
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	228.397.809.081
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	17	173.090.781.517
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>171.732.712.961</i>
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>1.358.068.556</i>
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		6.128.545.846
4	Thuế và các khoản phải nộp			
	Nhà nước	314	18	23.397.012.921
5	Phải trả người lao động	315		37.547.749.207
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.958.098.345
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		51.816.740.923
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	272.928.069.248
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.600.000.000
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.297.527.619.748
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>878.202.242.465</i>
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>333.614.078.800</i>
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>85.711.298.483</i>
II	Nợ dài hạn		330	46.308.403.262
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.264.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334		8.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		10.044.007.055
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		400	861.944.320.367
I	Vốn chủ sở hữu		410	21
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		861.944.320.367
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>800.000.000.000</i>
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		16.155.254.997
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.599.981.415
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			7.189.083.955
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.013.645.150.465
	(440 = 300 + 400)			2.949.899.089.983

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu B02a –DNPNT

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	346.111.365.699	310.233.197.992
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	37.358.326.560	13.432.801.517
4 Thu nhập khác	13	3.852.246.575	1.869.967.884
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(279.057.574.440)	(216.614.579.596)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(11.297.822.316)	(1.576.587.551)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(75.918.017.029)	(63.367.428.067)
9 Chi phí khác	24	(875.245.735)	(1.548.645.850)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	20.173.279.314	42.428.726.329
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(4.067.655.863)	(8.679.222.990)
12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	16.105.623.451	33.749.503.339
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	(11.371.176)	246.237.492
14 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty (62 = 60 - 61)	62	16.094.252.275	33.995.740.831
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	169	675

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu B02a –DNPNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	22	391.805.504.268	357.391.915.679
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		416.838.237.764	350.009.464.550
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		4.757.425.472	10.344.920.201
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	20	(29.790.158.968)	(2.962.469.072)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	23	(75.103.920.780)	(63.142.249.652)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(89.764.316.711)	(58.596.676.435)
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	20	14.660.395.931	(4.545.573.217)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01- 02)	03		316.701.583.488	294.249.666.027
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		20.453.194.490	15.983.531.965
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		20.213.623.295	15.825.249.922
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		239.571.195	158.282.043
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		337.154.777.978	310.233.197.992
6 Chi bồi thường	11	0	(119.048.863.926)	(75.220.781.065)
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	25	31.597.315.198	6.275.184.705
8 Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	(15.719.702.062)	(57.389.903.702)
9 Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	(34.230.170.419)	16.133.861.979
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		(137.431.641.192)	(110.201.638.083)
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	(3.318.313.465)	(3.017.577.084)
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		(129.351.032.062)	(103.395.364.429)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(26.720.225.052)	(23.670.074.507)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	26	(102.630.807.010)	(79.725.289.922)
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		(270.100.986.719)	(216.614.579.596)
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		67.053.791.259	93.618.618.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a –DNPNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	37.358.326.560	13.432.801.517
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	28	(11.297.822.316)	(1.576.587.551)
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		26.060.504.244	11.856.213.966
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(75.918.017.029)	(63.367.428.067)
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		17.196.278.474	42.107.404.295
23 Thu nhập khác	31		3.852.246.575	1.869.967.884
24 Chi phí khác	32		(875.245.735)	(1.548.645.850)
25 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.977.000.840	321.322.034
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.173.279.314	42.428.726.329
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(4.067.655.863)	(8.679.222.990)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		16.105.623.451	33.749.503.339
30 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(11.371.176)	246.237.492
31 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty (62 = 60 - 61)	62		16.094.252.275	33.995.740.831
32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	169	675

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý I năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	447.454.917.166	357.311.748.323
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	356.620.234	257.228.792
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	31.413.544.780	93.678.218.271
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(58.489.987.652)	(50.331.414.409)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(26.643.961.281)	(28.382.516.194)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(17.473.887.849)	(15.352.372.604)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(64.355.463.804)	(39.986.245.831)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(24.961.780.178)	(17.440.700.541)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(244.806.854.964)	(218.939.819.972)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(50.258.272.928)	(62.767.517.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(7.765.126.476)	18.046.608.772
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(4.528.779.973)	(13.026.892.591)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(357.800.000.000)	(105.600.000.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	179.450.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	196.875.710.446	170.526.245.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.996.930.473	51.899.352.609

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu B02a –DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	312.371.541.915	96.644.286.932
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(316.453.786.795)	(153.928.333.625)
6. Cổ tức đã trả	35	(11.488.136.730)	(4.411.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.570.381.610)	(57.288.458.542)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.338.577.613)	12.657.502.839
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.777.971.735	16.953.443.323
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)	70	31.439.394.122	29.610.946.162

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC24/KDBH ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có 60 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tổng Công ty có 1.486 nhân viên (31/12/2016: 1.486 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi ước tính kế toán

MIC đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 (“Công văn 1938”) do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(m)(ii).

Nếu MIC tiếp tục áp dụng chính sách kế toán trước đây cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí dự phòng bồi thường sẽ tăng thêm 19.773.839.599 VND, và do đó, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi 19.773.839.599 VND, lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm tương ứng 15.819.071.679 VND.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty mà MIC có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MIC có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MIC không còn kiểm soát công ty này.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và MIC được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MIC áp dụng.

(c) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(e) **Các khoản đầu tư**

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) **Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”) (áp dụng cho năm 2015 và các năm trước đó), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) (áp dụng cho năm 2016).

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của MIC theo Công văn 17755. Từ năm 2016 trở đi, MIC áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn 1938 theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	×	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	×	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại	×	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước
--	---	---	---	---	---	---	---	--	---	---

(iii) Dự phòng dao động lớn

MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

(o) **Ký quỹ bảo hiểm**

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(p) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) **Ghi nhận doanh thu**

(i) **Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong niên độ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong niên độ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các niên độ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(s) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MIC chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MIC nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MIC và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.339.495.137	1.346.839.713
Tiền gửi ngân hàng	11.099.898.985	11.431.132.022
Các khoản tương đương tiền (i)	17.000.000.000	28.000.000.000
	31.439.394.122	40.777.971.735

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất 0,5 %/năm (31/12/2016: từ 4,4%/năm).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	66.391.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	217.953.137.935	330.053.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	289.344.865.935	343.144.865.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(15.603.348.605)	(16.819.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	828.317.400.000	899.356.427.777
Ủy thác đầu tư	398.828.400.000	298.828.400.000
Trong đó:		
+ Ủy thác đầu tư chứng khoán (iv)	398.828.400.000	298.828.400.000
Chứng chỉ tiền gửi (v)	-	30.000.000.000
	1.227.145.800.000	1.228.184.827.777
	1.500.887.317.330	1.554.510.345.107

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	31/03/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	165.990.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.423.805	16.238.050.000	1.423.805	16.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	5.900.000	35.725.000.000	5.900.000	35.725.000.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	-	-	2.500.000	112.100.000.000
		<u>217.953.137.935</u>		<u>330.053.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	16.819.348.605	15.203.348.605
Trích lập/hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(1.216.000.000)	832.000.000
Số dư cuối năm	<u>15.603.348.605</u>	<u>16.035.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>828.317.400.000</u>	<u>899.356.427.777</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm 376 triệu VND (31/12/20: 301.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 16).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/03/2017	31/03/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>6,1% - 7,2%</u>	<u>6,1% - 7,2%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap") theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015 và 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015.

(v) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc 18 tháng. Kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất 11,75%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	31/03/2016
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	80.026.744.458	91.666.587.155
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	70.876.325.842	87.424.108.378
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	9.150.418.616	4.242.478.777
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	42.513.869.040	39.934.925.546
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	610.735.472	610.735.472
Phải thu từ hoạt động tài chính	49.533.586.938	47.812.269.364
Phải thu khác	1.604.317.763	1.605.055.986
	<hr/>	<hr/>
	174.289.253.671	181.629.573.523

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/03/2016
	VND	VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	13.920.916.717	18.966.562.474
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	53.494.644.983	21.680.974.307
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	-	-
Các khoản trả trước khác	15.837.620.236	16.062.825.430
	<hr/>	<hr/>
	153.769.004.536	127.226.184.811

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/03/2016
	VND	VND
Tạm ứng Dự án D47	91.363.984.740	91.363.984.740
Tạm ứng dự án GAET	1.124.756.437	1.124.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	67.995.791.017	30.660.310.102
Phải thu khác	19.918.662.648	10.871.495.493
	<hr/>	<hr/>
	180.403.194.842	134.020.546.772

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	5.746.735.138	5.234.793.022
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	-	-
Số dư cuối năm	5.746.735.138	5.234.793.022

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	55.238.376.961	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	13.154.894.984	11.092.848.829
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(11.092.848.829)	(9.755.855.409)
Số dư cuối năm	57.300.423.116	53.173.691.696
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu năm	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	490.443.786	1.116.152.136
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(1.116.152.136)	(706.238.943)
Số dư cuối năm	1.030.637.775	11.107.163.222
	58.331.060.891	64.280.854.918

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam bằng VND và hưởng lãi suất năm trong năm là 6,5% (2016: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Nhà cửa VND	Máy Móc Thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.222.496.843	921.858.000	5.213.704.941	62.437.070.642	131.795.130.426
Tăng trong năm	-	-	99.800.000	842.663.637	942.463.637
Số dư cuối năm	63.222.496.843	921.858.000	5.313.504.941	63.279.734.279	132.737.594.063
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.482.781.065	222.903.485	3.119.766.203	29.235.879.064	42.061.329.817
Khấu hao trong năm	743.267.670	21.209.503	184.051.901	1.459.100.210	2.407.629.284
Số dư cuối năm	10.226.048.735	244.112.988	3.303.818.104	30.694.979.274	44.468.959.101
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	53.739.715.778	698.954.515	2.093.938.738	33.201.191.578	89.733.800.609
Số dư cuối năm	52.996.448.108	677.745.012	2.009.686.837	32.584.755.005	88.268.634.962

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Nhà cửa VND	Máy Móc Thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.122.996.843	832.608.000	4.299.939.941	47.954.287.005	116.209.831.789
Tăng trong năm	-	-	150.000.000	6.592.497.273	6.742.497.273
Số dư cuối năm	63.122.996.843	832.608.000	4.449.939.941	54.546.784.278	122.952.329.062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.866.057.842	188.549.511	2.458.936.523	23.040.382.953	32.553.926.829
Khấu hao trong năm	654.180.807	25.110.358	137.157.888	3.067.086.371	3.883.535.424
Số dư cuối năm	7.520.238.649	213.659.869	2.596.094.411	26.107.469.324	36.437.462.253
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	56.256.939.001	644.058.489	1.841.003.418	24.913.904.052	83.655.904.960
Số dư cuối năm	55.602.758.194	618.948.131	1.853.845.530	28.439.314.954	86.514.866.809

13. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.938.275.496	-	1.938.275.496
Khấu hao trong năm	11.224.999	-	11.224.999
Số dư cuối năm	1.949.500.495	-	1.949.500.495
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.073.884	17.052.184.000	17.120.257.884
Số dư cuối năm	56.848.885	17.052.184.000	17.109.032.885

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
Số dư cuối năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.839.928.150	-	1.839.928.150
Khấu hao trong năm	39.979.621	-	39.979.621
Số dư cuối năm	1.879.907.771	-	1.879.907.771
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	101.421.230	17.052.184.000	17.153.605.230
Số dư cuối năm	61.441.609	17.052.184.000	17.113.625.609

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong năm	5.690.709.261	35.426.077.188
Số dư cuối năm	<u>301.696.416.488</u>	<u>274.742.928.677</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Dự án D47 (i)	236.840.874.226	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà GAET	34.042.455.367	34.042.455.367
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	-	-
	<u>301.696.416.488</u>	<u>296.005.707.227</u>

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 3.535 triệu VND (2016:13.547 triệu VND).

15. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.807.005.000	100.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn - Dài hạn</i>	70.800.000.000	-
<i>Đầu tư khác</i>	7.005.000	7.005.000
	<u>170.807.005.000</u>	<u>100.007.005.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (ii)	<u>(7.005.000)</u>	<u>(7.005.000)</u>
	<u>170.800.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

16. Vay và nợ ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại và các cá nhân bằng VND với lãi suất năm từ 6,2% - 8,0% (31/12/2016: 6,15% đến 8,0%).

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	114.205.092.487	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	108.567.871.594	82.794.305.854
Cá nhân khác	5.624.845.000	7.346.845.000
	<u>228.397.809.081</u>	<u>233.002.843.898</u>

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	9.655.430.253	10.818.865.684
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.141.680.329	9.939.409.767
+ Phải trả giám định bảo hiểm	173.259.676	292.053.756
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	340.490.248	587.402.161
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	145.822.138.914	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.255.143.794	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	677.938.547	475.219.321
Phải trả khác	680.130.009	1.557.453.073
	<u>173.090.781.517</u>	<u>140.196.734.944</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Số dư tại 01/01/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.378.121.318	22.998.227.889	(18.276.036.756)	18.100.312.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.021.673.310	4.067.655.863	(10.021.673.310)	4.067.655.863
Thuế thu nhập cá nhân	1.794.342.913	4.987.784.656	(6.180.825.552)	601.302.017
Thuế thu nhập đại lý	639.465.980	319.077.835	(479.494.993)	479.048.822
Thuế khác	168.069.568	77.919.118	(97.294.918)	148.693.768
	<u>26.001.673.089</u>	<u>32.450.665.361</u>	<u>(35.055.325.529)</u>	<u>23.397.012.921</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Số dư tại 01/01/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.789.499.971	17.052.430.145	(15.942.239.551)	10.899.690.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.768.078.554	8.679.222.990	(11.619.005.331)	8.828.296.213
Thuế thu nhập cá nhân	602.904.112	625.841.795	(762.577.211)	466.168.696
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	301.594.087	(336.322.818)	404.908.569
Thuế khác	626.647.431	(238.145.021)	(297.150.235)	91.352.175
	23.226.767.368	26.420.943.996	(28.957.295.146)	20.690.416.218

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Kinh phí công đoàn	2.793.200.701	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	300.946.291	92.073.882
Bảo hiểm y tế	63.421.788	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	25.629.523	11.602.576
Cổ tức phải trả cho cổ đông	46.117.335.752	41.074.366.220
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.555.200.000	12.155.200.000
Phải trả cán bộ, công nhân viên MIC	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	198.828.400.000	198.828.400.000
Phải trả khác	13.337.810.193	15.495.715.121
	272.928.069.248	274.217.532.614

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại MIC để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

20. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
31 tháng 03 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	878.202.242.465	(175.477.283.401)	702.724.959.064
Dự phòng bồi thường	333.614.078.800	(100.026.111.913)	233.587.966.887
	<u>1.211.816.321.265</u>	<u>(275.503.395.314)</u>	<u>936.312.925.951</u>
31 tháng 12 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	<u>1.166.306.460.235</u>	<u>(295.073.169.802)</u>	<u>871.233.290.433</u>

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017:

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Tài sản tái bảo hiểm	295.073.169.802	(19.569.774.488)	275.503.395.314
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	14.660.395.931	175.477.283.401
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(34.230.170.419)	100.026.111.913
	<u>1.166.306.460.235</u>	<u>45.509.861.030</u>	<u>1.211.816.321.265</u>
Dự phòng nghiệp vụ			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	29.790.158.968	878.202.242.465
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	15.719.702.062	333.614.078.800
	<u>1.166.306.460.235</u>	<u>45.509.861.030</u>	<u>1.211.816.321.265</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016:

	Số dư đầu năm	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	185.940.138.634	11.588.288.762	168.825.794.939
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	(4.545.573.217)	89.963.220.290
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	16.133.861.979	78.862.574.649
Dự phòng nghiệp vụ	913.455.310.273	60.352.372.774	945.105.050.590
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	2.962.469.072	697.883.937.207
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	57.389.903.702	247.221.113.383

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số dư đầu năm	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong năm	3.318.313.465	3.017.577.084
Số dư cuối năm	85.711.298.483	71.110.019.543

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492
Lợi nhuận sau thuế	-	-	16.094.252.275	16.094.252.275	11.371.176	16.105.623.451
Chi cổ tức cho năm	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)	-	(5.483.333.334)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	803.497.677	(803.497.677)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
Biến động khác	-	-	(53.135.242)	(53.135.242)	-	(53.135.242)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	800.000.000.000	16.155.254.997	38.599.981.415	854.755.236.412	7.189.083.955	861.944.320.367
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	38.237.672.015	550.077.831.348	7.759.708.363	557.837.539.711
Lợi nhuận sau thuế	-	-	33.995.740.831	33.995.740.831	(246.237.492)	33.749.503.339
Chi cổ tức cho năm	-	-	(27.353.424.653)	(27.353.424.653)	-	(27.353.424.653)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.726.094.598	(1.726.094.598)	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	500.000.000.000	13.566.253.931	43.153.893.595	556.720.147.526	7.513.470.871	564.233.618.397

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành là:**

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Phí bảo hiểm gốc	421.931.581.626	352.980.033.035
Bảo hiểm con người	21.192.805.474	16.458.207.592
Bảo hiểm tài sản	40.871.818.670	39.235.274.437
Bảo hiểm hàng hoá	30.646.156.339	26.197.398.642
Bảo hiểm xe cơ giới	249.477.038.070	174.087.475.014
Bảo hiểm trách nhiệm	7.321.896.804	12.542.867.565
Bảo hiểm kỹ thuật	33.944.319.083	42.458.879.058
Bảo hiểm tàu thuyền	36.202.355.678	39.866.927.360
Bảo hiểm hỗn hợp	297.960.022	202.228.542
Bảo hiểm hàng không	1.866.776.941	1.930.774.825
Bảo hiểm năng lượng	110.454.545	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.093.343.862)	(2.970.568.485)
Bảo hiểm con người	(1.412.984.557)	(30.296.473)
Bảo hiểm tài sản	(372.178.433)	(544.880.749)
Bảo hiểm hàng hoá	(585.324.958)	(469.553.329)
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.982.926.553)	(1.330.167.825)
Bảo hiểm trách nhiệm	(8.900.260)	(58.877.272)
Bảo hiểm kỹ thuật	(632.291.168)	(469.755.021)
Bảo hiểm tàu thuyền	(98.737.933)	(52.718.727)
Bảo hiểm hỗn hợp	-	(14.319.089)
Bảo hiểm hàng không	-	-
Phí bảo hiểm gốc – thuần	416.838.237.764	352.980.033.035

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	5.052.894.944	11.181.784.029
Bảo hiểm tài sản	800.907.185	2.959.198.538
Bảo hiểm hàng hoá	530.604.885	1.542.597.212
Bảo hiểm kỹ thuật	1.526.999.470	1.570.489.209
Bảo hiểm tàu thuyền	890.528.746	3.161.003.354
Bảo hiểm hỗn hợp	1.169.398.826	794.410.651
Bảo hiểm năng lượng	134.455.832	1.154.085.065
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(295.469.472)	(836.863.828)
Bảo hiểm tài sản	(205.488.301)	(322.285.450)
Bảo hiểm hàng hoá	-	(56.192.490)
Bảo hiểm kỹ thuật	(688.660)	(392.146)
Bảo hiểm tàu thuyền	-	(13.503.506)
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(443.562.876)
Bảo hiểm năng lượng	-	(927.360)
Bảo hiểm hàng không	(79.774.163)	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(29.790.158.968)	(2.962.469.072)
Doanh thu phí bảo hiểm	391.805.504.268	357.391.915.679

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	89.764.316.711	58.596.676.435
Bảo hiểm con người	100.000.000	
Bảo hiểm tài sản	23.147.442.601	14.417.673.580
Bảo hiểm hàng hoá	6.076.519.880	2.382.823.048
Bảo hiểm xe cơ giới	521.069.687	-
Bảo hiểm trách nhiệm	267.732.159	-
Bảo hiểm kỹ thuật	43.154.012.961	29.723.479.208
Bảo hiểm tàu thuyền	12.252.404.713	8.273.386.802
Bảo hiểm hỗn hợp	1.966.233.205	3.173.306.523
Bảo hiểm hàng không	1.683.400.690	(62.701.741)
Bảo hiểm năng lượng	595.500.815	688.709.015
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(14.660.395.931)	33.248.205.674
	75.103.920.780	91.844.882.109

24. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Bảo hiểm con người	6.348.438.933	6.588.724.013
Bảo hiểm tài sản	26.879.798.014	1.913.384.879
Bảo hiểm hàng hoá	1.408.202.759	892.349.568
Bảo hiểm tàu thuyền	1.897.153.192	3.136.685.560
Bảo hiểm trách nhiệm	307.956.262	378.785.938
Bảo hiểm hàng không	-	94.094.105
Bảo hiểm xe cơ giới	73.694.985.523	51.328.609.233
Bảo hiểm kỹ thuật	8.512.329.243	8.351.352.659
Bảo hiểm hỗn hợp	-	106.355.683
Bảo hiểm năng lượng	-	2.430.439.427
	119.048.863.926	75.220.781.065

25. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Bảo hiểm tài sản	23.168.616.446	(188.444.267)
Bảo hiểm hàng hoá	438.382	-
Bảo hiểm tàu thuyền	60.383.112	37.908.617
Bảo hiểm trách nhiệm	13.596.044	-
Bảo hiểm xe cơ giới	51.991.558	116.276.284
Bảo hiểm kỹ thuật	8.161.566.044	6.209.937.688
Bảo hiểm hỗn hợp	110.503.629	(69.863.005)
Bảo hiểm hàng không	-	169.369.388
	31.567.095.215	6.275.184.705

26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	5.489.371.834	1.137.037.027
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	15.000.000	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	34.360.000	-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	210.865.000	407.417.909
Chi khác	96.881.210.176	78.180.834.986
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	27.849.968.752	24.085.983.308
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	5.952.460.707	4.640.503.379
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.428.103.663	9.107.882.318
+ Chi phí khác bằng tiền	54.650.677.054	40.346.465.981
	102.630.807.010	79.725.289.922

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	2.334.516.576	1.230.194.444
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	31.671.393.814	12.186.733.342
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.298.141	15.871.572
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	3.339.400.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.718.029	2.159
	37.358.326.560	13.432.801.517

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.499.643	40.557.733
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.216.000.000)	832.000.000
<i>Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	(1.216.000.000)	832.000.000
Phí ủy thác đầu tư	10.631.796.389	347.142.623
Chi phí lãi vay	812.532.769	323.555.555
Chi phí tài chính khác	1.044.993.515	33.331.640
	11.297.822.316	1.576.587.551

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên	35.966.026.031	30.657.711.885
Chi phí nguyên vật liệu	2.672.553.172	3.751.090.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.079.362.019	1.977.006.589
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	935.497.225	828.154.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.697.047.006	10.576.316.976
Chi phí khác bằng tiền	18.567.531.576	14.246.048.236
	75.918.017.029	63.367.428.067

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	4.067.655.863	8.679.222.990
Chi phí thuế thu nhập	4.067.655.863	8.679.222.990

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	20.173.279.314	42.428.726.329
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	4.034.655.863	8.485.745.266
Chi phí không được khấu trừ thuế	33.000.000	193.477.724
Tổng chi phí thuế thu nhập	4.067.655.863	8.679.222.990

(c) Thuế suất áp dụng

MIC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	16.094.252.275	33.995.740.831
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ	(2.600.000.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	13.494.252.275	33.995.740.831

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	5.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 03	80.000.000	55.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	675

Người lập


Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét


Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017